

Số: /BC-UBND

Đức Phổ, ngày tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO

### Kế hoạch phát triển và Dự toán NSNN năm 2025, Kế hoạch tài chính 3 năm 2025-2027, Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030

Thực hiện Công văn số 1549/SGDDĐT-KHTC ngày 02/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và dự toán NSNN năm 2025 và Kế hoạch Ngân sách 3 năm 2025-2027, UBND thị xã Đức Phổ báo cáo như sau:

#### A. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (KTXH) NĂM 2025 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC

##### I. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2024 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC

###### 1. Đánh giá chung

Thị xã Đức Phổ nằm ở phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, phía Bắc giáp huyện Mộ Đức và huyện Nghĩa Hành, phía Tây giáp huyện Ba Tơ, phía Nam giáp thị xã Hoài Nhơn và huyện An Lão (tỉnh Bình Định), phía Đông giáp biển đông; có 15 đơn vị hành chính cấp xã (07 xã, 08 phường), có 83 thôn, tổ dân phố (40 thôn, 43 TDP), với diện tích tự nhiên khoảng 372,76 km<sup>2</sup>, dân số trung bình hiện nay khoảng 150.927 người.

Tình hình kinh tế - xã hội của thị xã trong 06 tháng đầu năm 2024 đạt được những kết quả tích cực, như: Tổng giá trị sản xuất ước đạt 17.070 tỷ đồng, đạt 48,4% kế hoạch năm, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó:

- Nông, lâm, thủy sản ước đạt 2.120 tỷ đồng, đạt 53,5% kế hoạch năm, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2023;

- Công nghiệp - xây dựng ước đạt 7.410 tỷ đồng, đạt 41,9% kế hoạch năm, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2023;

- Thương mại - dịch vụ ước đạt 7.540 tỷ đồng, đạt 55,5% kế hoạch năm, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Về tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất: 06 tháng đầu năm 2024 (tính theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 7,8%; trong đó: nông - lâm - ngư nghiệp ước đạt 0,5%, công nghiệp - xây dựng ước đạt 6,2%, thương mại - dịch vụ ước đạt 11,7%.

Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 12,4%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 43,4%; Thương mại - dịch vụ chiếm 44,2%.

\* Mạng lưới trường, lớp, học sinh các cấp học năm học 2023-2024

Tổng số trường trực thuộc: 45 trường (trong đó có 01 trường Mầm non tư thục).

Năm học 2023-2024: Tổng cộng có 697 lớp, 20.340 học sinh (trong đó: Mầm non: 172 lớp, 4.525 học sinh; Tiểu học: 312 lớp, 8.855 học sinh; THCS: 213 lớp, 6.960)

Số học sinh nghỉ học, chuyển trường: Số học sinh chuyển đến: 86 em; chuyển đi: 163 học sinh; số học sinh nghỉ học (THCS): 09 em.

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn:

+ Thuận lợi: Trong năm học 2023-2024, ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục nhận được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương và các tầng lớp nhân dân; tâm huyết và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng nâng cao.

+ Khó khăn: Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy; công tác duy trì trường đạt chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn; việc thiếu giáo viên ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai chuyên môn, thực hiện kế hoạch dạy học tại các trường, qua đó ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại trà hàng năm.

## **2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2024**

### ***2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu***

a) Về tình hình thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đảng: Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Đức Phổ lần thứ XXI; Phòng Giáo dục và Đào tạo đã đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học cho toàn ngành giáo dục trên địa bàn thị xã, trong đó đặt ra chỉ tiêu và các giải pháp, biện pháp khả thi để thực hiện được chỉ tiêu của Nghị quyết đại hội Đảng các cấp đã đề ra cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Đánh giá chung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024

- *Cấp học Mầm non*

Đến nay, toàn thị xã có tổng số trường: 16; tổng số nhóm, lớp: 185; trong đó nhóm trẻ 38 nhóm (trong đó có 09 nhóm trẻ độc lập tư thục), lớp mẫu giáo 147 lớp.

Tổng số trẻ mầm non ra lớp: 4.678; trong đó trẻ nhà trẻ: 690 trẻ, trẻ mẫu giáo: 3.988 cháu; tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp: 2.152, tỷ lệ: 100%.

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập được tạo điều kiện để phát triển, đến nay, toàn thị xã có 01 trường mầm non tư thục, 04 nhóm trẻ tư thục trên 7 trẻ và 04 nhóm trẻ tư thục tối đa 7 trẻ. Tổng số trẻ ngoài công lập trên địa bàn hiện là 273 trẻ.

- *Cấp học phổ thông*

Hàng năm, trên cơ sở thực trạng về số lượng học sinh trên địa bàn, Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho UBND thị xã Quyết định giao chỉ tiêu về số

lượng lớp, học sinh cho các trường thực hiện; bên cạnh đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy và đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học được toàn ngành quán triệt nhằm nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục.

Nhìn chung, trong năm qua các trường từ Tiểu học đến THCS trên địa bàn thực hiện được các chỉ tiêu về phát triển giáo dục và đào tạo đã đề ra; số lượng học sinh ổn định, không có học sinh tiểu học bỏ học, học sinh THCS tỉ lệ bỏ học dưới 1% và chất lượng có chiều hướng tăng vững chắc.

#### c) Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia

UBND thị xã đã quyết liệt chỉ đạo các phòng ban liên quan, UBND các xã, phường và bổ sung kinh phí để đầu tư trang bị cơ sở vật chất; đặc biệt là chỉ đạo, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và giải trình cho Hiệu trưởng để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác kiểm định và công nhận trường chuẩn quốc gia theo thông tư mới. Kết quả:

+ Số lượng trường đạt chuẩn: 42/44 trường, tỉ lệ 95,45% (Mầm non: 15/15 trường, tỉ lệ 100% (có 01 trường đạt mức độ 2); Tiểu học: 13/14 trường; tỉ lệ: 92,85%; THCS: 11/12 trường, tỉ lệ 91,7%; TH&THCS: 3/3 trường, tỉ lệ 100%).

+ Số trường rớt chuẩn sau 5 năm: 01 trường, tỉ lệ 2,3% (THCS Phổ Thạnh đạt chuẩn quốc gia lần 1 vào năm 2006, tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 18/01/2006).

+ Số trường chưa đạt chuẩn: 01 trường, tỉ lệ: 2,3% (TH số 2 Phổ Thạnh).

+ Lý do các trường rớt chuẩn và chưa đạt chuẩn: Do thiếu diện tích đất (địa bàn phường Phổ Thạnh). Bên cạnh đó, một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; một số cơ sở giáo dục xây dựng phương hướng chiến lược phát triển nhà trường thiếu cơ sở thực tiễn nên chưa đưa ra được các giải pháp, biện pháp phù hợp để thực hiện kế hoạch; chưa phát huy được nội lực hoặc huy động xã hội hóa giáo dục bằng những nguồn kinh phí hợp pháp, còn trông chờ vào sự cung cấp, trang bị của Nhà nước.

## ***2.2. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2023-2024***

### *2.2.1. Đối với các nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023-2024*

- UBND thị xã chỉ đạo ngành giáo dục và Đào tạo chủ động triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non sau sửa đổi, bổ sung; Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo chất lượng và hiệu quả, đặc biệt đối với lớp 4, lớp 9 trong năm học 2023-2024. Thực hiện nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2023 - 2024. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn; quan tâm hỗ trợ các điều kiện cần thiết cho học sinh, đặc biệt là cho học sinh nghèo, học sinh hoàn cảnh khó khăn có phương tiện để học trực tuyến

trong trường hợp nguy cơ dịch bệnh và học sinh phải dừng học tập trung ở trường. Tiếp tục rà soát ưu tiên quỹ đất cho các cơ sở giáo dục; ưu tiên nguồn lực, nguồn vốn hợp pháp để tăng cường nâng cấp cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

*2.2.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với giáo viên, giảng viên cán bộ quản lý giáo dục; đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục; chính sách tài chính giáo dục và đào tạo*

a) Việc phân bổ ngân sách cho giáo dục và đào tạo

- Phân bổ kinh phí ngân sách cho các trường và sự nghiệp Phòng Giáo dục và Đào tạo: 304.675.512.000 đồng, trong đó;

+ Bậc Mầm non : 81.259.998.000 đồng.

+ Bậc Tiểu học : 98.810.625.000 đồng.

+ Bậc TH&THCS, THCS : 124.604.889.000 đồng.

- Phân bổ số thu học phí: 7.777.903.000 đồng, trong đó;

+ Bậc Mầm non : 3.104.398.000 đồng.

+ Bậc THCS : 4.673.505.000 đồng.

b) Việc thực hiện đào tạo giáo viên

Trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc nâng chuẩn giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP để đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và Luật Giáo dục 2019 giai đoạn 2021-202; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của UBND thị xã; UBND thị xã cử công chức, viên chức đi học trong năm 2024, cụ thể:

- Cử viên chức tham gia lộ trình nâng chuẩn theo quy định tại Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ: 04 người.

- Cử viên chức tham gia lớp Trung cấp chính trị hành chính: Năm 2023: 16 viên chức; năm 2024: 38 công chức, viên chức.

Hàng năm, UBND thị xã đều có kế hoạch cử lãnh đạo, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; lộ trình đến giai đoạn 2024-2025 sẽ hoàn thành công tác nâng chuẩn cho viên chức, đảm bảo theo quy định tại Luật Giáo dục năm 2019.

- Chế độ học tập, bồi dưỡng hàng năm đối với cán bộ, viên chức được thực hiện theo quy định hiện hành, công chức, viên chức được cử đi học được hưởng nguyên lương và phụ cấp, đảm bảo quyền lợi theo quy định.

- Hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo: Đầu năm 2023, trên cơ sở dự toán được giao, Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành phân bổ kinh phí đầu năm 2024 từ nguồn sự nghiệp giáo dục với số tiền: 36.000.000 đồng.

- Việc tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu:

+ Bố trí kinh phí 5.500 triệu đồng để thực hiện mua sắm bàn ghế học sinh dạy học tối thiểu Mầm non, lớp 5, lớp 9 (tại Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND thị xã Đức Phổ về việc phân bổ kinh phí thực hiện mua sắm thiết bị tối thiểu).

+ Bố trí kinh phí 7.750 triệu đồng để thực hiện sửa chữa cơ sở vật các trường (tại Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 và Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND thị xã Đức Phổ về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa cơ sở vật chất tại các trường MN, TH, THCS, TH&THCS).

### **3. Tình hình thực hiện Nghị quyết 35/2019/NQ-CP của Chính phủ và công tác xã hội hóa giáo dục .**

- Kết quả huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển Giáo dục và đào tạo: Trong 3 năm, các đơn vị giáo dục trên địa bàn đã huy động được số tiền là 8.585,335 triệu đồng (Năm 2021: 1.383,8 triệu đồng; năm 2022: 865,079 triệu đồng, năm 2023: 6.336,456 triệu đồng). Việc huy động đã giúp các trường bổ sung thêm cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và hỗ trợ học sinh khó khăn.

- Việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục và việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục: Đến nay, trên địa bàn thị xã có 1 trường mầm non tư thục với diện tích đất sử dụng là 962,8m<sup>2</sup>;

- Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương đối với công tác xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục:

+ Các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục huy động được nguồn lực xã hội hóa hợp pháp để tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng thư viện trường học, nhà thi đấu đa năng, tôn tạo cảnh quan sư phạm, giúp đỡ học sinh vượt khó và khen thưởng cho những học sinh khá, giỏi, có nhiều tiến bộ trong học tập.

+ Hàng năm, Phòng GD&ĐT Đức Phổ đều tổ chức kiểm tra các hoạt động chuyên môn tại Trường mầm non Tài Năng Việt và các nhóm trẻ độc lập tư thục. Đến nay, đã có 8 nhóm trẻ tư thục được cấp phép hoạt động (Phường Phổ Thạnh 01 nhóm, Phường Nguyễn Nghiêm 06 nhóm và Phường Phổ Văn 01 nhóm). Các đơn vị ngoài công lập đều thực hiện đúng nội dung chương trình, thu chi hợp lí trên cơ sở thỏa thuận với phụ huynh.

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị:

+ Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, mức độ 2 ở một số trường còn gặp khó khăn do cơ sở vật chất chưa đảm bảo.

+ Địa phương có nguồn thu thấp, nên khó khăn trong việc bố trí kinh phí để đầu tư ngành giáo dục về cơ sở vật chất phục vụ dạy học theo chương trình mới.

## **II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH NĂM 2025 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC**

### **1. Căn cứ, định hướng và yêu cầu xây dựng kế hoạch.**

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về Chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 20;

- Nghị quyết số 02-NQ/ĐH ngày 30/7/2020 của Đảng bộ thị xã Đức Phổ nhiệm kỳ 2020-2025.

### **2. Định hướng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH năm 2025 thuộc lĩnh vực giáo dục**

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; trọng tâm là đổi mới phương pháp giảng dạy và đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; hướng tới phát triển toàn diện người học theo hướng phát huy phẩm chất đạo đức, năng lực, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế, có kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân.

### **3. Yêu cầu đối với xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 thuộc lĩnh vực giáo dục**

#### *3.1. Yêu cầu đối với đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển năm 2024*

Tập trung thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; bám sát Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 20, Nghị quyết số 02-NQ/ĐH ngày 30/7/2020 của Đảng bộ thị xã Đức Phổ nhiệm kỳ 2020-2025.

- Các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển KTXH 06 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2024

+ Tổng số học sinh đầu năm học 2024-2025: 20.511 học sinh. Trong đó:

Mầm non: 4.678 học sinh.

Tiểu học: 8.693 học sinh.

Trung học cơ sở: 7.140 học sinh.

+ Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1

Mầm non: 15 trường; tỉ lệ đạt 100%

Tiểu học: 13 trường; tỉ lệ đạt 92,8%

Trung học cơ sở: 11 trường; tỉ lệ đạt 91,6%

Tiểu học và Trung học cơ sở: 03 trường; tỉ lệ đạt 100%

+ Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2: 01 trường; tỉ lệ đạt 2,27%

### 3.2. Đối với Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 thuộc lĩnh vực giáo dục

- Các mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025:

Tổng số học sinh cuối năm học 2024-2025: 20.922 học sinh.

+ Mầm non: 4.728 học sinh.

+ Tiểu học: 8.767 học sinh.

+ Trung học cơ sở: 7.427 học sinh.

Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1

+ Mầm non: 15 trường; tỉ lệ đạt 100%

+ Tiểu học: 13 trường; tỉ lệ đạt 92,8%

+ Trung học cơ sở: 11 trường; tỉ lệ đạt 91,6%

+ Tiểu học và Trung học cơ sở: 03 trường; tỉ lệ đạt 100%

Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2: 02 trường; tỉ lệ đạt 6,8%

- Xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của địa phương, của ngành giáo dục năm học 2024-2025

+ Triển khai có hiệu quả, kịp thời các văn bản, chính sách về Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đảm bảo các điều kiện để thực hiện Chương trình GDPT 2018

+ Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

+ Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nâng cao năng lực số, phát triển kĩ năng số cho đội ngũ cán bộ, giáo viên đảm bảo quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường số; nâng cao năng lực đội ngũ ứng dụng CNTT trong tổ chức các hoạt động dạy học.

+ Dự kiến phân bổ kinh phí ngân sách năm 2025 cho các trường và sự nghiệp Phòng Giáo dục và Đào tạo:

\* Ngân sách: 340.429.324.000 đồng, trong đó;

Bậc Mầm non : 91.897.221.000 đồng.

Bậc Tiểu học : 112.262.864.000 đồng.

Bậc TH&THCS, THCS : 136.269.239.000 đồng.

\* Phân bổ số thu học phí: 7.777.903.000 đồng, trong đó;

Bậc Mầm non : 3.104.398.000 đồng.

Bậc TH&THCS, THCS : 4.673.505.000 đồng.

## **B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

**- NSNN 3 NĂM GIAI ĐOẠN 2025-2027, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030**

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM 2021-2024 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

**1. Đánh giá thực hiện dự toán thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp.**

*1.1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp năm 2024*

- Nguồn thu của các trường chủ yếu là thu học phí (đối với MN, THCS, TH&THCS) được quy định tại Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Khó khăn, vướng mắc: Nghị quyết ban hành mức thu học phí của các trường Mầm non, THCS, TH&THCS hàng năm chậm, nên các trường Mầm non, THCS, TH&THCS thực hiện trong việc bố trí kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ dạy học chậm so với dự toán giao đầu năm.

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Giải quyết một phần khó khăn trong việc mua sắm, trang bị sách, vở và đồ dùng học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn; tuy nhiên, việc xác định trẻ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đôi khi gặp khó khăn vì học sinh học kỳ 1 hộ nghèo qua học kỳ 2 thoát nghèo; một số học sinh ngoài địa bàn nộp sổ còn chậm.

*1.2. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp các năm 2021-2024*

- Đối với năm học 2021-2022: việc thu học phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

+ Năm học 2020-2021: Thực hiện theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ngãi quản lý.

+ Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024: Thực hiện mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ngãi: số 27/2021/NQ-HĐND ngày 17/11/2021; số 01/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023; số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.

- Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 04 năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025

Ngay từ đầu năm 2024, thị xã Đức Phổ đã tranh thủ tối đa các điều kiện thuận lợi, cùng với việc nhận diện các khó khăn, thách thức nên đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của thị xã; đồng thời, bám sát sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, sự quan tâm hỗ trợ của các



sở, ban ngành của tỉnh, sự lãnh đạo sâu sát của Thị ủy, Ban Thường vụ Thị ủy, đặc biệt là công tác chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo của UBND thị xã, Chủ tịch UBND thị xã nên kinh tế - xã hội của thị xã đã đạt được nhiều kết quả rất tích cực, mang lại niềm tin lớn trong Nhân dân.

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, các ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các văn bản của sở, ban ngành tỉnh, kết luận và chỉ đạo của Thị ủy, Nghị quyết của HĐND thị xã về phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở điều kiện thực tế tại địa phương, UBND thị xã đã ban hành các Quyết định, Chỉ thị, Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công,...; trong đó đã giao nhiệm vụ, phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện và thời gian hoàn thành cho các phòng, ban, đơn vị, địa phương. Đồng thời, UBND thị xã thường xuyên tổ chức các cuộc họp thường kỳ đánh giá kết quả phát triển kinh tế - xã hội, chỉ ra những tồn tại hạn chế để đề xuất các giải pháp khắc phục và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Đánh giá chung: Trong năm 2023 và 06 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội của thị xã đạt được những kết quả tích cực: Tổng giá trị sản xuất tăng 10,74% so với năm 2022; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 87,9%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trên địa bàn tăng cao (28,8%); thu ngân sách vượt chỉ tiêu HĐND thị xã giao 7,1%, vượt chỉ tiêu tỉnh giao 15,9%; các hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức sôi nổi, nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân tăng cao, các hoạt động kích cầu du lịch được tổ chức dưới nhiều hình thức đã góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng cao (21,0%); Công tác an sinh, phúc lợi xã hội được các ngành, các cấp chú trọng thực hiện. Công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được thực hiện mạnh mẽ, công tác chuyển đổi số được chú trọng thực hiện trong tất cả các lĩnh vực; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của thị xã cũng gặp không ít khó khăn, thách thức: Kinh tế nông nghiệp từng bước phát triển nhưng vẫn chưa bền vững; công tác quản lý trật tự đô thị, quản lý xây dựng, đất đai thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý ở một số xã, phường còn hạn chế; vệ sinh môi trường, xử lý rác thải ở một số địa phương thực hiện chưa tốt; chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh chưa thật sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân; chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có lúc có việc còn chưa đảm bảo; tình hình trật tự, an - toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện tổng chi NSNN năm 2024 và các năm 2021-2024 cho lĩnh vực giáo dục**

### **2.1. Đánh giá chung**

- Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý sử dụng, giải ngân tổng số chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo tại địa phương được thực hiện đảm bảo theo đúng quy định.

+ Năm 2021: thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 170.565.284.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất các công trường học xuống cấp cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS số tiền 9.920.085.000 đồng.

+ Năm 2022: thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 178.612.596.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS số tiền 6.085.875.000 đồng.

+ Năm 2023: Thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 203.222.565.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS số tiền 24.704.280.000 đồng.

+ Năm 2024: ước thực hiện sử dụng chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo 304.675.512.000 đồng; Chi đầu tư mua sắm thiết bị dạy học và sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất cho các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS số tiền 13.250.000.000 đồng.

- Về định mức phân bổ ngân sách cho giáo dục tại địa phương:

+ Thị xã đã ưu tiên phân bổ ngân sách cho giáo dục đảm bảo chi thường xuyên: Tiền lương, phụ cấp, các khoản tính chất lương và các hoạt động giảng dạy, học tập cho các cơ sở giáo dục đảm bảo đúng quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022; dự toán giao trong năm đảm bảo tỷ lệ chi cho con người và chi khác đảm bảo tỉ lệ theo quy định.

+ Khó khăn, vướng mắc: Năm 2024, thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 phân bổ theo tỷ lệ 19% kinh phí chi hoạt động, nên các trường gặp khó khăn trong việc sử dụng kinh phí hoạt động để thực hiện việc mua sắm thiết bị phục vụ dạy học, tiền trực trưa cho giáo viên mầm non và tăng giờ giáo viên phổ thông, sửa chữa cơ sở vật chất; việc thiếu giáo viên, nhất là đối với bậc tiểu học ảnh hưởng đến kinh phí chi trả tăng giờ cho giáo viên.

- Đánh giá chi tiết chi ngân sách giáo dục, đào tạo cho từng cấp học giáo dục mầm non, phổ thông: Trong các năm 2021 – 2024, ngân sách phân bổ chi hoạt động cho các cơ sở giáo dục tỷ lệ dao động từ 21% đến 28%. Vì vậy nguồn kinh phí dùng để sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị phục vụ dạy học, trả tiền chế độ tăng giờ, trực trưa... được thực hiện đầy đủ.

Ước thực hiện 2024: Phân bổ theo tỷ lệ 18% kinh phí chi hoạt động, làm nguồn kinh phí hoạt động của các trường giảm, dẫn đến việc mua sắm thiết bị phục vụ dạy học và chi tiền trực trưa cho giáo viên mầm non và tăng giờ giáo viên phổ thông gặp rất nhiều khó khăn

- Phân tích đánh giá tỷ trọng chi ngân sách chi giáo dục và đào tạo trên tổng

chi ngân sách của địa phương:

- + Năm 2022: Đạt tỷ lệ 102,2% so với giao dự toán đầu năm.
- + Năm 2023: Đạt tỷ lệ 116,6% so với giao dự toán đầu năm.
- + Ước thực hiện năm 2024: Đạt tỷ lệ 149,9% so với giao dự toán đầu năm.

- Phân tích đánh giá tỷ lệ chi ngân sách giáo dục của địa phương bình quân trên 1 học sinh, sinh viên theo từng cấp bậc học: Cơ bản, kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với học sinh, giáo viên tại các cơ sở giáo dục được chi trả đầy đủ, kịp thời theo quy định của Nhà nước.

## 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển (ĐTPT)

### 2.2.1. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT năm 2024

UBND thị xã chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng Kế hoạch mua thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 và lớp 6 cho chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn thị xã Đức Phổ, cụ thể:

\* Mua sắm theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học (lớp 5).

Dự kiến số lượng thiết bị (báo cáo nguồn kinh phí bố trí): 70 bộ.

Tỷ lệ % đáp ứng so với nhu cầu: 79%.

Tổng kinh phí: 2.100.000.000 đồng.

\* Mua sắm theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học (lớp 9).

\* Dự kiến số lượng thiết bị (báo cáo nguồn kinh phí bố trí): 65 bộ.

\* Tỷ lệ % đáp ứng so với nhu cầu: 30%.

\* Tổng kinh phí: 2.100.000.000 đồng.

+ Mua sắm ngoài Danh mục Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Không

*(Chi tiết theo biểu đính kèm).*

- Đánh giá những tồn tại, khó khăn khi triển khai các quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm cả những kiến nghị về cơ sở pháp lý trong bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT lĩnh vực GDĐT:

+ Tồn tại: Hiện nay đang triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhưng việc đầu tư mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ dạy học chưa đảm bảo; cơ sở vật chất của nhiều trường chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và khả năng hiện đại hoá cơ sở giáo dục.

+ Khó khăn: Nguồn kinh phí thị xã chưa đáp ứng đủ nhu cầu để tăng cường cơ sở vật chất trường học đáp ứng theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày

26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.2. *Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT giai đoạn 2021-2024*

- Những việc đã làm, kết quả đạt được từ năm 2021 đến năm 2024:

+ Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu: 22.083,028 triệu đồng; trong đó:

Năm 2021: 4.955,325 triệu đồng;

Năm 2022: 5.086,944 triệu đồng.

Năm 2023: 4.290,759 triệu đồng.

Năm 2024: 7.750.000 triệu đồng.

+ Kinh phí xây dựng các phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn, phòng, nhà vệ sinh, tường rào, cổng ngõ, lối đi nội bộ: 142.048,950 triệu đồng; trong đó:

Năm 2021: 9.800,000 triệu đồng;

Năm 2022: 49.039,000 triệu đồng.

Năm 2023: 49.860,000 triệu đồng.

Năm 2024: 22.850,000 triệu đồng.

- Thực hiện giai đoạn 2021-2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025

+ Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu đạt: 7,28% (22.083,028 triệu đồng/303.348,800 triệu đồng).

+ Kinh phí xây dựng các phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn, phòng, nhà vệ sinh, tường rào, cổng ngõ, lối đi nội bộ,...đạt: 32,683% (131.549,000 triệu đồng/402.500,000 triệu đồng).

2.3. *Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2024 và 03 năm 2021-2024*

2.3.1. *Đánh giá thực hiện chi ngân sách thường xuyên cho GDĐT năm 2024:*

- Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2024 chi tiết lĩnh vực:

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp dưới, tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách thị xã theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước năm 2015.

Dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2024 với số tiền: 304.675,512 triệu đồng.

- \* Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 237.814,965 triệu đồng.
- \* Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học: 16.619,390 triệu đồng.
- \* Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công : 25.112,469 triệu đồng.
- \* Chi hỗ trợ và bổ sung : 2.003,180 triệu đồng.
- \* Các khoản chi khác : 23.125,508 triệu đồng.

- Tình hình thực hiện việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại tiết b điểm 2 Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm chi NSNN: Không có.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn sử dụng nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2024; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện:

+ Thực hiện tiêu chí đảm bảo cơ cấu 81% chi cho lương, có tính chất lương; 19% chi cho hoạt động; thực hiện tiêu chí bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để thực hiện các chế độ như: Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2021 về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo.

+ Tăng tính công khai, minh bạch trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước.

+ Việc xây dựng tiêu chí phân bổ ngân sách đối với các đơn vị và các tiêu chí bổ sung được đánh giá là cụ thể, rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, đảm bảo tính công bằng, hợp lý giữa các đơn vị.

+ Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cơ bản theo từng biên chế đã góp phần thúc đẩy tinh giản biên chế, đẩy mạnh xã hội hóa, cải cách thủ tục hành chính trong xây dựng, quản lý NSNN.

a) Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo về số đối tượng thụ hưởng và kinh phí chi trả:

- Trong năm học UBND thị xã tạm cấp kinh phí cho các trường trực thuộc để các trường chi trả chế độ cho các đối tượng kịp thời; cuối năm căn cứ vào số đối tượng hưởng và số quyết toán của đơn vị nếu thiếu so với thực tế thì sẽ cấp bổ sung kinh phí, thừa điều chỉnh thu hồi.

- Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục: Trong năm học UBND thị xã tạm cấp kinh phí cho các trường trực thuộc để các trường chi trả chế độ cho các đối tượng kịp thời; cuối năm căn cứ vào số đối tượng hưởng và số quyết toán của đơn vị nếu thiếu so với thực tế thì sẽ cấp bổ sung kinh phí, thừa điều chỉnh thu hồi.

b) Đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, đề án

Các Chương trình, Đề án: Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến

năm 2025” được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 (Đề án 117); Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 (Đề án 1373); Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 (Đề án 1677); Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” theo Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 1665); Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 hiện nay đang được thực hiện tại địa phương.

Trong những năm qua, thực hiện chỉ đạo về chuyên môn của Sở GD&ĐT, trước yêu cầu nâng cao chất lượng, đảm bảo chất lượng giáo dục thực chất và bền vững, ngành giáo dục đã có nhiều đổi mới trong việc kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu chất lượng giáo dục, chất lượng giáo dục đã có những chuyển biến tích cực.

Công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ đảm bảo nguyên tắc xây dựng ma trận đề; không đòi hỏi ghi nhớ máy móc, chú trọng yêu cầu gắn lý thuyết với thực tiễn. Tập trung chỉ đạo tích hợp nội dung các môn học trong mỗi đề kiểm tra, đánh giá. Qua đó, ngành giáo dục và đào tạo triển khai thực hiện chặt chẽ việc đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học.

+ Cấp tiểu học: Việc đổi mới hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học được thực hiện song hành với việc đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá học sinh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 và đánh giá học sinh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT theo Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014 và Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Đối với trường tiểu học, đổi mới đánh giá có thể coi là một khâu đột phá quan trọng của quá trình dạy học, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; xác định mức độ đạt được mục tiêu của quá trình dạy học; góp phần trực tiếp thúc đẩy và hoàn thiện quá trình dạy học.

+ Cấp học trung học cơ sở: Thực hiện việc đánh giá học sinh THCS theo quy định; xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá phù hợp với kế hoạch dạy học; không kiểm tra, đánh giá vượt quá yêu cầu cần đạt hoặc mức độ cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông; không kiểm tra, đánh giá đối với các nội dung tinh giản theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Thực hiện có hiệu quả các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá, đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Khuyến khích các nhà trường xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề kiểm tra. Đối với các môn học, hoạt động giáo dục đánh giá bằng nhận xét, khuyến khích thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kì thông qua bài thực hành, dự án học tập phù hợp với đặc thù môn học, hoạt động giáo dục, cụ thể:

\* Đổi mới phương pháp giảng dạy đồng bộ với việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh: đánh giá qua các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập; đánh giá qua việc học sinh báo cáo kết quả thực hiện một dự án học tập, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, báo cáo kết quả thực hành, thí nghiệm; đánh giá qua bài thuyết trình (bài viết, bài trình chiếu, video clip,...) về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Giáo viên có thể sử dụng các hình thức đánh giá nói trên thay cho các bài kiểm tra hiện hành.

Kết hợp đánh giá trong quá trình dạy học, giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và nhận xét, góp ý lẫn nhau của học sinh. Khi chấm bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ phải có phần nhận xét, hướng dẫn, sửa sai, động viên sự cố gắng, tiến bộ của học sinh.

\* Hướng dẫn, chỉ đạo các trường thực hiện nghiệp vụ về kiểm tra, thi

Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề thi, kiểm tra theo ma trận. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc kết hợp giữa trắc nghiệm với tự luận) theo 4 mức độ yêu cầu: Nhận biết; Thông hiểu; Vận dụng thấp; Vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng thấp, vận dụng cao.

Kết hợp giữa kiểm tra lí thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra; tiếp tục nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức liên môn vào giải quyết tình huống thực tiễn; đối với các môn khoa học xã hội và nhân văn cần tăng cường ra các câu hỏi mở, gắn với thời sự quê hương, đất nước để học sinh được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội; chỉ đạo việc ra câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn đúng thay vì chỉ có câu hỏi 1 lựa chọn đúng. Tiếp tục nâng cao chất lượng việc kiểm tra và thi cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và triển khai phần tự luận trong các bài kiểm tra viết đối với môn Tiếng Anh.

Đối với môn Tiếng Anh theo chương trình thí điểm của Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020": thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

Tăng cường xây dựng nguồn học liệu mở (thư viện học liệu) về câu hỏi, bài tập, đề thi, kế hoạch bài học, tài liệu tham khảo có chất lượng trên website của Bộ (tại địa chỉ <http://truonghocketnoi.edu.vn>) của sở/phòng GD&ĐT và các trường học.

- Đánh giá lũy kế dự toán kinh phí được giao, tình hình phân bổ và sử dụng đến hết năm 2024 so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2030. (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

- Tổng hợp khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, quản lý điều hành các dự án (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

2.3.2 Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên các năm

2021-2024 như sau:

- Tỷ lệ chi thường xuyên ngân sách cho giáo dục trên tổng số chi ngân sách của địa phương)

+ Tỷ lệ thực hiện chi thường xuyên năm 2021 đạt: 95%.

+ Tỷ lệ thực hiện chi thường xuyên năm 2022 đạt: 99,65%.

+ Tỷ lệ ước thực hiện chi thường xuyên năm 2023 đạt: 100%.

- Đánh giá về định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh công lập

+ Năm 2021: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

+ Năm 2022: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

+ Năm 2023: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

+ Năm 2024: Chưa thực hiện định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/1 học sinh.

- Đánh giá tỷ lệ chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn

+ Thực hiện năm 2021: Thực hiện phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngành giáo dục chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt tỷ lệ 82/18 quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Thực hiện năm 2022: Thực hiện phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngành giáo dục chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt tỷ lệ 81/19 quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Ước thực hiện năm 2023, 2024: Thực hiện phân bổ kinh phí chi thường xuyên ngành giáo dục chi lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động chuyên môn đạt tỷ lệ 81/19 quy định tại Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và Thông tư số 78/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## **II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025**

### **1. Xây dựng dự toán thu năm 2025**

*1.1. Đối với khoản thu học phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công:* Thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.

*1.2. Dự toán thu viện trợ không hoàn lại:* Không có

### **2. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025**



### 2.1. Xây dựng dự toán chi ĐTP

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

### 2.2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

## III. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2025-2027

### 1. Lập kế hoạch thu NSNN 03 năm 2025-2027

- Mức thu học phí 2023-2024 thực hiện Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023; số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức thu học phí 2024-2025; 2025-2026; 2026-2027 (thực hiện khi có Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

- Dự kiến thu học phí tổng kinh phí: 25,872 tỷ đồng. Trong đó,

+ Năm học 2024-2025: 8,796 tỷ đồng.

+ Năm học 2025-2026: 8,231 tỷ đồng.

+ Năm học 2026-2027: 8,845 tỷ đồng.

### 2. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2025-2027

\* Chi thường xuyên bao gồm: 1.064,658 tỷ đồng. Trong đó,

- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 837,562 tỷ đồng.

- Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học: 58,848 tỷ đồng.

- Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công: 91,632 tỷ đồng.

- Chi hỗ trợ và bổ sung thực hiện chính sách: 8,499 tỷ đồng.

- Chi hoạt động khác: 68,117 tỷ đồng.

\* Đối với chi đầu tư:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2025-2027 của địa phương khoảng 25,650 tỷ đồng (trong đó, 26% vốn trung ương: 6,669 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 18,981 tỷ đồng).

- Kế hoạch mua trang thiết bị dạy học tối thiểu giai đoạn 2025-2027 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 với kinh phí ước tính: 2,626 tỷ đồng. (Trong đó, 26% vốn trung ương: 0,683 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 1,943 tỷ đồng) (Kèm theo phụ lục số 07).

(Chi tiết Phụ lục kèm theo)

## IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

## **1. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025**

### a) Những kết quả đạt được

- Ước thực hiện 04 năm 2021-2024

+ Thu học phí: 21,267 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên bao gồm: 854,592 tỷ đồng. Trong đó,

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 663,487 tỷ đồng.

Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học: 47,908 tỷ đồng.

Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công: 68,384 tỷ đồng.

Chi hỗ trợ và bổ sung thực hiện chính sách: 5,464 tỷ đồng.

Chi hoạt động khác: 69,349 tỷ đồng.

- Đối với chi đầu tư: Dự kiến thực hiện đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2024 của địa phương khoảng 202,376 tỷ đồng. (Trong đó, 26% vốn trung ương: 0 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 202,376 tỷ đồng). Ngoài ra, kinh phí dự kiến thực hiện mua trang thiết bị dạy học tối thiểu giai đoạn 2021-2024 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 với kinh phí ước tính: 16,811 tỷ đồng (trong đó, 26% vốn trung ương: 0 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 16,811 tỷ đồng).

- Kế hoạch năm 2025:

+ Thu học phí: 8,796 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên bao gồm: 340,430 tỷ đồng. Trong đó,

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 263,938 tỷ đồng.

Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học: 18,602 tỷ đồng.

Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công: 29,549 tỷ đồng.

Chi hỗ trợ và bổ sung thực hiện chính sách: 1,847 tỷ đồng.

Chi hoạt động khác: 26,494 tỷ đồng.

- Đối với chi đầu tư: Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2025 của địa phương khoảng 8,550 tỷ đồng. (Trong đó, 26% vốn trung ương: 2,223 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 6,327 tỷ đồng). Kế hoạch mua trang thiết bị dạy học tối thiểu năm 2025 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 với kinh phí ước tính: 0,878 tỷ đồng. (Trong đó, 26% vốn trung ương: 0,229 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 0,649 tỷ đồng).

*(có Phụ lục kèm theo)*

## **2. Lập kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030**

*(có Phụ lục kèm theo)*

### **2.1. Lập kế hoạch thu NSNN giai đoạn 2026-2030**

Dự kiến tổng số thu: 41,923 tỷ đồng.

- Bậc Mầm non: 19,228 tỷ đồng.

- Bậc THCS: 22,695 tỷ đồng.

## 2.2. Lập kế hoạch chi NSNN giai đoạn 2026-2030

- Chi thường xuyên bao gồm: 1.748,735 tỷ đồng. Trong đó,

Chi lương và các khoản đóng góp theo lương: 1.379,810 tỷ đồng.

Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học: 238,853 tỷ đồng.

Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công: 105,705 tỷ đồng.

Chi hỗ trợ và bổ sung thực hiện chính sách: 16,975 tỷ đồng.

Chi hoạt động khác: 7,392 tỷ đồng.

- Đối với chi đầu tư:

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2023 của địa phương khoảng 8,550 tỷ đồng. (Trong đó, 26% vốn trung ương: 2,223 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 6,327 tỷ đồng).

Kế hoạch mua trang thiết bị dạy học tối thiểu giai đoạn 2026-2023 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 với kinh phí ước tính: 0,874 tỷ đồng. (Trong đó, 26% vốn trung ương: 0,227 tỷ đồng, 74% vốn địa phương: 0,647 tỷ đồng).

## V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không

Trên đây là báo cáo Kế hoạch phát triển và Dự toán NSNN năm 2025, Kế hoạch tài chính 3 năm 2025-2027, Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030, UBND thị xã Đức Phổ báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- CT, PCT(VX) UBND thị xã;
- Phòng GD&ĐT thị xã;
- Chánh, Phó Chánh VP;
- CVVP (Chiến);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Thanh Hùng**